



MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI BỊ HẠI TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Thượng úy, ThS. Ngô Thanh Sơn *

Tóm tắt nội dung: *Vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại là một trong những nội dung quan trọng trong định hướng cải cách tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự (TTHS) ở nước ta. Tuy nhiên, một số quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 về người bị hại có một số vấn đề vướng mắc, bất cập trong khái niệm người bị hại, quyền và nghĩa vụ của người bị hại. Trên cơ sở đó, tác giả kiến nghị một số nội dung góp phần hoàn thiện các quy định về người bị hại, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong các vụ án hình sự.*

Vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng, trong đó có người bị hại là một trong những nội dung quan trọng trong định hướng cải cách tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự (TTHS) ở nước ta. Chế định người bị hại được quy định cụ thể tại Điều 51 và nhiều điều luật khác trong Bộ luật TTHS năm 2003 như Điều 59, 105, 137, 191, 231... những quy định này là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong hoạt động TTHS. Tuy nhiên, một số quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 về người bị hại đã không còn phù hợp trong điều kiện hiện nay hoặc không phù hợp với một số văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật, cũng như còn thiếu một số quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị hại, dẫn đến việc áp dụng các quy định đó gặp nhiều khó khăn hoặc thiếu cơ sở pháp lý để có thể áp dụng trong thực tiễn.

Qua nghiên cứu các quy định về người bị hại trong Bộ luật TTHS năm 2003, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề vướng mắc, bất cập và kiến nghị hoàn thiện góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại như sau:

1. Vấn đề khái niệm người bị hại

Khoản 1 Điều 51 Bộ luật TTHS quy định: “Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra”. Theo quy định này, người bị hại được hiểu là con người cụ thể; bị thiệt hại về tinh thần, thể chất, tài sản; và

những thiệt hại đó do tội phạm gây ra. Nhưng một số vấn đề chưa được thể hiện rõ trong quy định nêu trên như: Thiệt hại do tội phạm gây ra cho người bị hại có bao hàm những thiệt hại gián tiếp? Thiệt hại đó có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội không? Có xem là người bị hại hay không trong trường hợp hành vi phạm tội chưa gây thiệt hại gì cho người đó? Quy định nêu trên cũng chưa giúp phân biệt được giữa người bị hại với nguyên đơn dân sự trong trường hợp nguyên đơn dân sự là “cá nhân bị thiệt hại do tội phạm gây ra”.

Xem xét về thiệt hại mà tội phạm gây ra cho người bị hại, chúng ta thấy: 1) Đối với tội phạm có cấu thành vật chất, dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải có trong mặt khách quan của tội phạm và hậu quả đó thường là thiệt hại về thể chất và vật chất. Cho nên, thiệt hại gây ra cho người bị hại là thiệt hại cụ thể, có thể định lượng được và do chính tội phạm trực tiếp gây ra. Như vậy, thiệt hại do tội phạm gây ra cho người bị hại không thể là thiệt hại gián tiếp, thiệt hại đó phải có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội. 2) Đối với tội phạm có cấu thành hình thức thì thiệt hại gây ra cho người bị hại thường là thiệt hại về tinh thần, không cụ thể và khó định lượng hoặc cũng có thể là thiệt hại về thể chất, tài sản mà có thể xác định được. Cho nên, không chỉ trong trường hợp tội phạm đã hoàn

* Giáo viên Bộ môn Pháp Luật - T39.



thành, mà cả trong trường hợp phạm tội chưa đạt, có thể chưa gây ra thiệt hại gì do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội, thì người có nguy cơ bị gây thiệt hại cũng được gọi là người bị hại. Vậy, hậu quả của sự thiệt hại không phải là điều kiện bắt buộc trong mọi trường hợp. Người bị hại phải được coi là bất kỳ người nào khi mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ là khách thể của tội phạm cho dù tội phạm đó chưa hoàn thành do những nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn của họ (1). Một người bị tội phạm trực tiếp gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại sẽ tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại khi được các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xác định có dấu hiệu “thiệt hại” và công nhận tư cách tham gia tố tụng đó.

Từ những phân tích trên, theo chúng tôi người bị hại có thể được hiểu như sau: “Người bị hại là người bị tội phạm trực tiếp gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản và được cơ quan tiến hành tố tụng công nhận”.

Khái niệm này đã thể hiện được các đặc điểm của người bị hại: Một là, người bị hại là cá nhân; hai là, thiệt hại gây ra cho người bị hại là thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản; ba là, thiệt hại của người bị hại phải là đối tượng tác động của tội phạm, phải do tội phạm trực tiếp gây ra hoặc đe dọa gây ra, tức là có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội với hậu quả gây ra cho người bị hại (trường hợp đã có thiệt hại xảy ra); bốn là, người bị thiệt hại chỉ được tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại khi được các cơ quan tiến hành tố tụng công nhận.

2. Vấn đề quyền của người bị hại

Thứ nhất, Bộ luật TTHS năm 2003 quy định “Người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng”. Trong khi đó, người bị hại có thể xem như là một người làm chứng đặc biệt (thường là người biết rất rõ về hành vi phạm tội) nhưng hiện nay Bộ luật TTHS chưa có quy định về bảo vệ người bị hại. Thực tế cho thấy, đã nhiều trường hợp người phạm tội, người thân hoặc đồng bọn của người phạm tội có các hành vi đe dọa, không

chế đối với người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại làm cho họ không thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thể có mặt để khai báo hoặc không dám khai báo theo yêu cầu của cơ quan, người tiến hành tố tụng, mà điều này có thể dẫn đến việc họ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 Bộ luật Hình sự (BLHS) về tội từ chối khai báo. Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại và tạo điều kiện thuận lợi cho người bị hại tham gia tố tụng trong trường hợp cần thiết, pháp luật TTHS cần quy định về vấn đề bảo vệ người bị hại, khi người bị hại có yêu cầu và cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở để khẳng định việc người phạm tội, người thân hoặc đồng bọn của người phạm tội đe dọa, khống chế người bị hại là có thật.

Thứ hai, Điểm a Khoản 2 Điều 51 Bộ luật TTHS quy định người bị hại có quyền “đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu”, và vấn đề giải quyết các yêu cầu của người bị hại cũng như những người tham gia tố tụng khác được quy định tại Điều 122 Bộ luật TTHS: “Khi người tham gia tố tụng có yêu cầu về những vấn đề liên quan đến vụ án thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong phạm vi trách nhiệm của mình, giải quyết yêu cầu của họ và báo cho họ biết kết quả...”. Như vậy, người bị hại quyền “đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu” nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ xem xét giải quyết yêu cầu của họ về những vấn đề liên quan đến vụ án. Vì vậy, để bảo đảm quyền này của người bị hại, cần có văn bản hướng dẫn thực hiện Điều 122 Bộ luật TTHS quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết các loại yêu cầu của người tham gia tố tụng, trong đó có người bị hại.

Bên cạnh đó, cũng có quan điểm cho rằng quyền của người bị hại chưa được quy định đầy đủ như quyền đề xuất thu thập tài liệu, đồ vật (2) ... Theo chúng tôi, quyền này đã nằm trong quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu về những vấn đề liên quan đến vụ án hình sự, đó là yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập những tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án để phục vụ cho việc giải quyết vụ án hình sự, khi mà người bị hại không thể tự mình thu thập được tài liệu, đồ vật đó. Vì vậy,



không cần thiết phải quy định quyền đề xuất thu thập tài liệu, đồ vật thành một quyền riêng.

Thứ ba, Bộ luật TTHS quy định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền “được giải thích về quyền và nghĩa vụ” (3), nhưng lại không quy định quyền này đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án... Điều này là không phù hợp với thực tế và không đảm bảo sự công bằng về quyền pháp lý của các chủ thể tham gia TTHS. Trong khi đó, theo quy định tại các Điều 135, 137 và 201 Bộ luật TTHS thì quy định trách nhiệm của Điều tra viên, Chủ tọa phiên tòa phải giải thích quyền và nghĩa vụ cho người bị hại khi lấy lời khai người bị hại hay nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi tiến hành lấy lời khai những người này hay khi tiến hành thủ tục bắt đầu phiên tòa. Như vậy, người bị hại và một số người tham gia tố tụng khác không có quyền “được giải thích về quyền và nghĩa vụ” nhưng lại quy định nghĩa vụ pháp lý cho những người tiến hành tố tụng phải bảo đảm quyền này. Vì vậy, Bộ luật TTHS cần bổ sung quy định quyền “được giải thích về quyền và nghĩa vụ” đối với người bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

Thứ tư, Bộ luật TTHS quy định người bị hại tham gia vào một số hoạt động điều tra như lấy lời khai người bị hại; xem xét dấu vết trên thân thể hoặc khi cần thiết thì thực hiện việc nhận dạng đối với người, vật, ảnh hoặc đối chất; và trong trường hợp cần thiết thì có thể tham gia vào hoạt động thực nghiệm điều tra. Như vậy, người bị hại chỉ tham gia vào một số hoạt động điều tra hoặc khi cần thiết thì cơ quan, người tiến hành tố tụng yêu cầu tham gia. Thực tế, nhiều hoạt động điều tra khác cũng cần có sự tham gia của người bị hại để góp phần làm cho việc tiến hành các hoạt động điều tra được khách quan, đúng quy định của pháp luật hoặc nhiều trường hợp người bị hại có thể giúp cơ quan, người tiến hành tố tụng phát hiện, thu thập thêm các tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án, chẳng hạn như khi tham gia khám nghiệm hiện trường, khám chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm... Do đó, cần quy định người bị hại được tham gia vào các biện pháp điều tra khác như khám nghiệm hiện

trường, khám xét chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm; và bỏ cụm từ “trong trường hợp cần thiết”, quy định rõ là người bị hại được tham gia vào hoạt động thực nghiệm điều tra, đây là quyền của người bị hại và là yêu cầu bắt buộc để cơ quan, người tiến hành tố tụng mời họ tham gia hoạt động này.

Thứ năm, thực tế cho thấy, không phải vụ án hình sự nào người bị hại cũng có điều kiện để lựa chọn người bảo vệ quyền lợi cho họ (người bảo vệ quyền lợi cho đương sự có quyền đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu có trong hồ sơ vụ án...), người bị hại có thể tự mình bảo vệ quyền lợi của mình thông qua lời trình bày tại phiên tòa hoặc thông qua việc kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án, để làm được điều đó, họ cần có thông tin, tài liệu về vụ án hình sự mà mình là người bị hại, từ đó mới có cơ sở trình bày chứng cứ, lý lẽ để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Muốn vậy, họ cần phải được đọc, ghi chép, sao chụp những tài liệu có trong hồ sơ vụ án (thể hiện các chứng cứ của vụ án) về những nội dung không liên quan đến bí mật điều tra, bí mật nhà nước và việc đọc, ghi chép, sao chụp này cũng là một cách để giám sát hoạt động của cơ quan, người tiến hành tố tụng trong việc chấp hành pháp luật TTHS và tính khách quan, trung thực của các chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được thu thập trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, pháp luật TTHS cần phải quy định bổ sung người bị hại có quyền “đọc, ghi chép, sao chụp những tài liệu có trong hồ sơ vụ án”.

Thứ sáu, Điểm e Khoản 2 Điều 51 Bộ luật TTHS quy định người bị hại có quyền “kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo”, trong khi đó, Điều 231 lại quy định người bị hại có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Có quan điểm cho rằng giữa Điều 231 và Điều 51 có sự không thống nhất, mâu thuẫn về phạm vi kháng cáo của người bị hại. Tuy nhiên, theo chúng tôi, giữa 2 điều luật này không có sự mâu thuẫn, bởi lẽ: Điều 231 quy định về “những người có quyền kháng cáo”, tức là nội hàm của tên điều luật không xác định về phạm vi kháng cáo, mà chỉ quy định những người nào có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm,



trong đó có người bị hại; còn việc người bị hại được kháng cáo nội dung gì thì đã xác định tại Điểm e Khoản 2 Điều 51 Bộ luật TTHS là “kháng cáo về phần bồi thường thiệt hại cũng như hình phạt đối với bị cáo, và quy định như vậy là phù hợp.

Thứ bảy, Khoản 3 Điều 51 quy định: “Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại quy định tại Điều 105 của Bộ luật này thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa”. Như vậy, việc khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chỉ giới hạn các trường hợp quy định tại Điều 105 Bộ luật TTHS (gồm 10 tội danh được quy định tại khoản 1 của 10 điều luật trong Phần các tội phạm BLHS) và đối với các trường hợp này thì người bị hại được trình bày lời buộc tội tại phiên tòa. Theo chúng tôi, cần quy định mở rộng phạm vi khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại đối với các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm và chỉ áp dụng đối với tội ít nghiêm trọng.

3. Vấn đề nghĩa vụ của người bị hại

Thứ nhất, thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm cho thấy, nhiều trường hợp người bị hại từ chối giám định, điển hình là từ chối giám định tỷ lệ thương tật hoặc tổn hại sức khỏe đã gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, khi xét thấy việc từ chối đó không có lý do chính đáng hoặc ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án thì chưa có biện pháp buộc họ phải đi giám định. Bởi vì, việc người bị hại từ chối giám định tỷ lệ thương tật pháp luật TTHS không quy định là quyền hay là nghĩa vụ của người bị hại, cho nên nhiều người bị hại đã không tham gia giám định vì nhiều lý do khác nhau.

Xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội là một nhiệm vụ quan trọng của pháp luật TTHS. Vì vậy, theo chúng tôi, phải quy định người bị hại có nghĩa vụ tham gia giám định khi cơ quan, người tiến hành tố tụng xét thấy việc từ chối tiến hành giám định không có lý do chính đáng hoặc làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, đồng thời quy định chế tài hành chính hoặc hình sự để xử lý nếu không thực hiện nghĩa vụ này. Có như vậy, mới có căn cứ để giải

quyết các vụ án trên cơ sở kết luận giám định về các vấn đề liên quan đến người bị hại, để có thể xử lý nghiêm người phạm tội trước pháp luật, cũng như răn đe, giáo dục người khác.

Thứ hai, tại Khoản 4 Điều 51 cần phải quy định về nghĩa vụ khai báo của người bị hại là “người bị hại có nghĩa vụ khai báo trung thực về các tình tiết của vụ án” và nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 BLHS. Tuy nhiên, vì thực tế chưa có người bị hại nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội từ chối khai báo theo Điều 308 BLHS, do chưa có hướng dẫn cụ thể “không có lý do chính đáng” là những trường hợp nào. Cho nên, cần phải có hướng dẫn cụ thể về các trường hợp “không có lý do chính đáng” thì nghĩa vụ này mới được người bị hại thực hiện có hiệu quả, trách nhiệm và điều luật mới đi vào thực tiễn.

Thứ ba, thực tế cho thấy, nhiều trường hợp sau khi đã nhận lại tài sản hoặc đã được bồi thường đầy đủ thì người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ thường vắng mặt tại phiên tòa gây trở ngại cho việc xét xử vụ án nhưng do không quy định về biện pháp dẫn giải đối với những người này nên không có căn cứ để thực hiện (4) hoặc người bị hại không có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố... Vì vậy, để bảo đảm giải quyết đúng đắn vụ án, tránh việc gây khó khăn, cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì cần phải quy định nghĩa vụ của người bị hại phải có mặt tại phiên tòa, trường hợp không có mặt theo giấy triệu tập hoặc không có mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng có thể bị dẫn giải như quy định đối với người làm chứng./.

-
- (1) ThS.Lê Tiến Châu, Người bị hại trong tố tụng hình sự, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 1(38)/2007.
 - (2) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2012), Báo cáo tổng kết thực tiễn 8 năm thi hành Bộ luật TTHS năm 2003 và đề xuất sửa đổi, bổ sung, tr.15.
 - (3) Điều 48, 49 và 50 Bộ luật TTHS năm 2003.
 - (4) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2012), Báo cáo tổng kết thực tiễn 8 năm thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và đề xuất sửa đổi, bổ sung, Hà Nội, tr.24.